

**BỘ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

PHAN NỮ THANH THỦY

**HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VIỆT NAM TRONG
QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

**Chuyên ngành : TÀI CHÍNH, LƯU THÔNG TIỀN TỆ và TÍN DỤNG
Mã số : 5.02.09**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH - Năm 2007

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

GS. TS Dương Thị Bình Minh

PHẢN BIỆN 1 :

PHẢN BIỆN 2

PHẢN BIỆN 3 :

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận án cấp Nhà
nước họp tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
Vào hồi giờ, ngày tháng năm 200**

Có thể tìm hiểu luận án tại :

Thư viện Khoa học tổng hợp TP. Hồ Chí Minh

Thư viện Trường Đại Học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ.**

1. Phan Nữ Thanh Thủy (2002) “Floating interest rate: A new development of the monetary policy”, *Economic Development Review* – Number 98 – October, 2002, page 8, 9.
2. Phan Nữ Thanh Thủy (2002) “Hoàn thiện chính sách tiền tệ để góp phần ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế”, *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở* (Mã số: CS-2002-28), Chủ nhiệm đề tài.
3. Phan Nữ Thanh Thủy (2004) “Phát triển nghiệp vụ thị trường mở tại Việt Nam đến năm 2010”, *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở* (Mã số: CS-2004-07), Chủ nhiệm đề tài.
4. Phan Nữ Thanh Thủy (2005) “For better Open Market Operations in Vietnam”, *Economic Development Review* – Number 129 – May, 2005, page 10, 11.
5. Phan Nữ Thanh Thủy (2006) “Exchange Rate Policy in the International Integration”, *Economic Development Review* – Number 145 – September, 2006, page 2, 3, 4.

PHẦN MỞ ĐẦU.

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI.

Để tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội, thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền tảng đến năm 2020, cơ bản Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ, ngân hàng... thì các chính sách kinh tế, xã hội phải có những bước hoàn thiện đáng kể, trong đó, phải kể đến vai trò vô cùng quan trọng của chính sách tiền tệ. Do đó, đề tài “Hoàn thiện chính sách tiền tệ Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế” được chọn làm luận án nghiên cứu.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN.

Luận án nhằm làm sáng tỏ các nội dung sau:

- Hệ thống lý luận về CSTT,
- Đánh giá đúng đắn về tình hình thực hiện CSTT cùng với việc sử dụng các công cụ của CSTT từ năm 1990 đến nay, qua đó rút ra một số vấn đề tồn tại, thành tựu trong việc thực hiện CSTT trong thời gian qua, làm nền tảng để hoàn thiện CSTT đến năm 2020.
- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện CSTT đến năm 2020 nhằm thực hiện hội nhập kinh tế nói chung và lĩnh vực tài chính-tiền tệ-ngân hàng nói riêng.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.

“Những vấn đề chủ yếu về CSTT và hoạt động của NHTW, từ đó đưa ra những định hướng để hoàn thiện CSTT và nâng cao vai trò của NHTW trong việc điều hành CSTT phù hợp với điều kiện kinh tế ở Việt Nam và từng bước thực hiện quá trình hội nhập kinh tế”.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của luận án là dựa vào các học thuyết kinh tế về tiền tệ, ngân hàng, kết hợp với chính sách đổi mới của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế. Luận án dùng phương pháp duy vật biện chứng, lý thuyết hệ thống để phân tích, thống kê, tổng hợp, so sánh, thu thập số liệu, kết hợp lý luận với thực tiễn để rút ra những kết luận và những giải pháp chủ yếu.

5. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI.

- Phân tích về mặt khoa học các vấn đề tiền tệ, CSTT, hoạt động của NHTW trong việc điều hành CSTT, những ảnh hưởng của chính sách này đối với nền kinh tế.

- Ứng dụng lý thuyết vào thực tế để xem xét thực trạng về tiền tệ, CSTT và hoạt động của NHTW trong thời gian qua.

- Định hướng để hoàn thiện CSTT và củng cố vai trò của NHNN Việt Nam trong sự nghiệp phát triển của đất nước và trong bối cảnh mới của khu vực và thế giới.

6. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN.

Luận án có khối lượng 180 trang, 6 bảng, 8 hình, được trình bày với kết cấu sau:

- Chương 1: Lý luận cơ bản về NHTW và CSTT trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Chương 2: Thực trạng điều hành CSTT Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Chương 3: Hoàn thiện CSTT Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

CHƯƠNG I
LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ
CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG QUÁ TRÌNH
HỘI NHẬP QUỐC TẾ.

1.1. QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ.

1.1.1. Toàn cầu hóa.

Toàn cầu hóa là quá trình xã hội hóa ngày càng sâu sắc sự phát triển nhiều mặt của xã hội trên phạm vi toàn cầu, làm gia tăng về quy mô và mức độ phụ thuộc nhau giữa các nước trên mọi lĩnh vực và đi đến thành lập thị trường thế giới thống nhất.

1.1.2. Hội nhập quốc tế.

α Khái niệm.

Hội nhập quốc tế là quá trình chủ động phát triển nền kinh tế quốc gia theo xu hướng toàn cầu hóa, nhằm tạo liên kết nhiều mặt với các nước trong khu vực và thế giới để hình thành khu vực kinh tế hay các tổ chức kinh tế quốc tế.

α Đặc điểm cơ bản của quá trình hội nhập quốc tế.

- *Quá trình hội nhập quốc tế của các nước luôn diễn ra ở mức độ từ thấp đến cao.*

- *Hội nhập quốc tế tất yếu đưa đến việc hình thành các khu vực kinh tế hoặc các tổ chức kinh tế toàn cầu.*

- *Chính phủ các nước tiến hành cải tổ toàn diện các mặt hoạt động của nền kinh tế phù hợp với yêu cầu hội nhập.*

1.1.3. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng.

α Sự cần thiết.

α Nội dung hội nhập trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng.

1/ Tự do hóa tài chính - tiền tệ.

2/ Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng.

α Cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập về tiền tệ- ngân hàng.

1.2. Ngân hàng trung ương (NHTW).

1.2.1. Khái niệm.

NHTW là một định chế quản lý nhà nước về tiền tệ, ngân hàng; giữ độc quyền phát hành tiền, là ngân hàng của các ngân hàng trung gian và ngân hàng của chính phủ.

1.2.2. Chức năng của ngân hàng trung ương.

α Chức năng độc quyền phát hành tiền.

α Chức năng ngân hàng của các ngân hàng.

α Chức năng ngân hàng của chính phủ.

1.3. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ.

1.3.1. Khái niệm.

CS TT là tổng hợp các hoạt động của NHTW nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội của quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Do đó, CS TT của NHTW là một bộ phận quan trọng trong hệ thống các chính sách kinh tế - tài chính vĩ mô của Chính phủ.

1.3.2. Mục tiêu của CS TT.

α Mục tiêu cuối cùng của CS TT.

1. Tăng trưởng kinh tế.

2. Kiểm soát lạm phát và ổn định giá trị đồng tiền.

3. Tạo việc làm.

α Mục tiêu trung gian của CS TT

Các mục tiêu trung gian của CS TT là kiểm soát các khối tiền tệ M1, M2, M3 và lãi suất, mức tăng trưởng tín dụng hoặc lạm

phát dự báo.... Đây là những mục tiêu mang tính định lượng, có thể đo lường, kiểm soát và đoán trước được tác động của chúng đối với việc thực hiện các mục tiêu cuối cùng của CSTT.

1.3.3. Cơ cấu CSTT.

œ Chính sách cung ứng tiền.

œ Chính sách tín dụng .

- Chính sách tín dụng đối với nền kinh tế.

- Chính sách tín dụng đối với ngân sách Nhà nước.

œ Chính sách quản lý ngoại hối.

1.3.4. Các công cụ của CSTT.

œ Công cụ trực tiếp của CSTT.

œ Công cụ gián tiếp của CSTT.

1.4. KHÁI QUÁT CSTT MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM.

1.4.1. Một số nét cơ bản về CSTT ở các nước.

œ CSTT của Hệ thống dự trữ liên bang Mỹ (Fed).

œ CSTT của Singapore

œ Chính sách tiền tệ của Thái Lan.

œ Chính sách tiền tệ của Trung Quốc.

1.4.2. Những bài học kinh nghiệm về điều hành CSTT của các nước đối với Việt Nam.

œ Các bài học cụ thể về CSTT của từng nước.

œ Bài học khái quát về CSTT của các nước đối với Việt Nam.

- Về mục tiêu của CSTT.

- Về các công cụ của CSTT.

- Về hoạt động của hệ thống ngân hàng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Hội nhập quốc tế đã thành một xu thế của thời đại mà một nước đang phát triển như Việt Nam không thể thờ ơ, nó tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng lắm thách thức trên con đường phát triển của quốc gia. Hội nhập quốc tế không chỉ diễn ra ở lĩnh vực kinh tế mà nó chi phối tất cả các mặt của đời sống kinh tế – xã hội, trong đó, không một lĩnh vực nào, một ngành nào có thể đứng ngoài cuộc. CSTT cũng không phải là một ngoại lệ, do đó, việc nghiên cứu về cơ sở lý luận của CSTT và hoạt động của NHTW, kết hợp với kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực hiện CSTT sẽ giúp chúng ta có cách nhìn nhận khách quan hơn, đúng đắn hơn trong việc hoạch định và thực thi CSTT, phát huy những lợi thế trong nước đồng thời tránh đi vào vết xe đổ của các nước trong quá trình hội nhập đầy thử thách.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VÀ TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM.

2.1.1. Tình hình kinh tế Việt Nam.

Kinh tế Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu đáng kể trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt từ khi thay đổi cơ chế quản lý kinh tế đến nay, tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Có thể phân tình hình kinh tế Việt Nam thành hai giai đoạn sau:

- *Giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1999:* Kinh tế Việt Nam chuyển sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

- *Giai đoạn từ năm 2000 đến nay:* Tình hình tăng trưởng kinh tế khả quan nhưng chất lượng tăng trưởng chưa thật sự bền vững.

2.1.2. Tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam được thực hiện từ thấp đến cao, tương ứng với trình độ phát triển của nền kinh tế, từ chỗ bị bao vây cấm vận, Việt Nam đã bình thường hóa các quan hệ quốc tế, chính thức mở cửa kinh tế, nâng cao vị trí của mình trên trường quốc tế.

2.1.3. Tiến trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ – ngân hàng của Việt Nam.

Các đặc trưng chủ yếu của tiến trình này là chính sách tự do hóa lãi suất, tự do hóa cơ chế tín dụng, điều hành linh hoạt tỉ giá hối đoái theo tín hiệu thị trường, từng bước mở cửa thị trường bảo hiểm,

thị trường chứng khoán, mở rộng điều kiện hoạt động cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, mở rộng quan hệ với cộng đồng tài chính – tiền tệ trong khu vực và quốc tế, từng bước đưa môi trường tiền tệ – ngân hàng của Việt Nam ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế .

2.2. THỰC TRẠNG CSTT VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.

CSTT Việt Nam được đổi mới theo hướng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế và ổn định tiền tệ, từng bước điều chỉnh các bộ phận chính sách, các công cụ của CSTT phù hợp với thông lệ quốc tế. Cơ chế lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái từng bước được tự do hóa, cán cân vãng lai, cán cân thanh toán quốc tế và dự trữ ngoại tệ được cải thiện, từ chỗ thâm hụt lớn đến nay đều có kết dư, tuy chưa thật ổn định và vững chắc. Hệ thống ngân hàng bước đầu được chấn chỉnh, sắp xếp lại, từng bước cải tiến công nghệ thanh toán, tiến hành cơ cấu lại nợ của hệ thống NHTM, lành mạnh hệ thống NHTM, lành mạnh tình hình tài chính nhằm nâng cao uy tín của hệ thống NHTM.

2.2.1. Về cung ứng tiền tệ và kiểm soát lạm phát.

α Cơ cấu tổng phương tiện thanh toán M2.

Xu hướng vận động của các khoản tiền mặt, tiền gửi là tích cực: Tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông giảm (nhất là từ năm 1993 đến nay), tương ứng với các khoản tiền gửi tăng lên (nhất là các khoản tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu).

Tuy nhiên, khoản tiền gửi không kỳ hạn (tài khoản mở séc) chia làm hai giai đoạn.

- *Giai đoạn trước năm 2000.*

Tài khoản thanh toán chưa phát huy được hiệu quả, khả năng huy động vốn của ngân hàng ở loại tài khoản này còn rất thấp.

- *Giai đoạn từ năm 2000 đến nay:* Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt có những chuyển biến tốt, tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán tăng lên đáng kể.

αMối tương quan giữa cung tiền và tỷ lệ lạm phát.

- *Giai đoạn từ năm 1997 trở về trước:* Tỷ lệ lạm phát quan hệ cùng chiều với tỷ lệ tăng cung tiền tệ.

- *Giai đoạn từ 1997 đến nay:* Tỷ lệ lạm phát chịu tác động mạnh của môi trường kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước, chính sách chung của NHNN là chỉ đạo điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng, phù hợp với diễn biến thực tế, nhằm đảm bảo sự kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

2.2.2. Thực trạng chính sách tín dụng.

αChính sách tín dụng đối với nền kinh tế

Chính sách tín dụng trong những năm qua hướng vào thực hiện các nội dung cơ bản sau:

1/ Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn và cho vay của hệ thống Ngân hàng thương mại.

2/ Lãi suất đã từng bước sát với cung, cầu vốn trên thị trường.

3/ Nâng cao hiệu quả tín dụng, đổi mới cơ cấu tín dụng.

α **Chính sách tín dụng đối với ngân sách Nhà nước.**

- *Trước năm 1990*: Tín dụng Nhà nước hoạt động còn đơn điệu, chưa tách biệt rạch ròi tín dụng Nhà nước và tín dụng ngân hàng.

- *Từ 1991 đến nay*: Chấm dứt hoàn toàn việc phát hành tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách, chủ yếu Chính phủ phát hành tín phiếu Kho bạc (thời hạn < 12 tháng) để huy động vốn trong nước trang trải cho mất cân đối ngân sách tạm thời trong năm tài chính.

2.2.3. Thực trạng chính sách quản lý ngoại hối.

- *Giai đoạn từ năm 2000 trở về trước.*

Tình hình quản lý ngoại hối vẫn diễn ra khá quan trọng những năm đầu thập niên 90, tuy nhiên, lĩnh vực vay thương mại nước ngoài và quản lý vay mở L/C nhập hàng trả chậm, việc quản lý, kiểm soát các luồng ngoại hối đi ra, vào lãnh thổ và việc đáp ứng cho cung cầu ngoại tệ trong nước vẫn còn nhiều bất cập.

- *Giai đoạn từ năm 2000 đến nay.*

Chính sách ngoại hối tiếp tục được đổi mới theo hướng nới lỏng các giao dịch vãng lai.

2.2.4. Thực trạng sử dụng các công cụ của CSTT.

α **Hạn mức tín dụng.**

Từ năm 1998 đến nay, công cụ này đã hạn chế sử dụng chỉ trừ những trường hợp thật cần thiết, khi cần hạn chế sự gia tăng tín dụng có nguy cơ gây lạm phát cao.

α **Dự trữ bắt buộc.**

Khi hệ thống ngân hàng hai cấp được hình thành, Nhà nước đã xác định khung pháp lý cho phép NHNN sử dụng công cụ dự trữ bắt buộc để điều hành CSTT, bằng cách:

- Quy định mức dự trữ bắt buộc thống nhất
- Về cơ cấu dự trữ bắt buộc
- Cách tính dự trữ bắt buộc

αLãi suất.

* Lãi suất tín dụng.

- *Giai đoạn từ 1993 đến 1995*: NHNN quản lý cả lãi suất tiền gửi và cho vay (trần lãi suất cho vay và sàn lãi suất tiền gửi)

- *Giai đoạn 1996 - 1999*: NHNN chỉ quy định “trần” lãi suất cho vay.

- *Giai đoạn 2000 – 1/6/2002*: NHNN quy định lãi suất cơ bản và biên độ dao động.

- *Giai đoạn từ 1/6/2002 – đến nay*: Thực hiện tự do hóa lãi suất.

* Lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu.

- Cách điều hành lãi suất tái cấp vốn được cải thiện.

- Trong điều kiện thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận và để đảm bảo ổn định lãi suất thị trường, NHNN đã từng bước hình thành khung lãi suất định hướng thị trường, trong đó, lãi suất tái cấp vốn được điều chỉnh dần để đóng vai trò là lãi suất trần, lãi suất chiết khấu là lãi suất sàn của thị trường liên ngân hàng.

- Hàng hóa thực hiện tái cấp vốn cũng đa dạng hơn.

- Lãi suất tái cấp vốn thể hiện tốt vai trò là công cụ của CSTT.

αNghiệp vụ thị trường mở.

- *Giai đoạn từ năm 1995 đến ngày 12/7/2000*: NHNN chuẩn bị các điều kiện pháp lý và hàng hóa để thị trường mở chính thức hoạt động.

- *Giai đoạn từ ngày 12/7/2000 đến nay*: Từ ngày chính thức khai trương nghiệp vụ thị trường mở đến nay, công cụ này ngày càng được sử dụng có hiệu quả góp phần đảm bảo an toàn vốn thanh toán, ổn định lãi suất nhằm thực hiện các mục tiêu của CSTT

α **Tỷ giá hối đoái.**

Nhà nước đã áp dụng chính sách tỷ giá linh hoạt có sự quản lý của nhà nước nhưng việc điều hành trong từng giai đoạn có khác nhau, ta có thể chia thành 3 giai đoạn:

- *Giai đoạn 1993 - 1996* : NHNN công bố tỷ giá chính thức và biên độ dao động nhưng mang tính cố định và tăng cường các biện pháp quản lý hành chính về tỷ giá.

- *Giai đoạn từ 1997 đến ngày 25/2/1999* : NHNN công bố tỷ giá chính thức và biên độ nhưng liên tục được điều chỉnh để phản ánh, đồng thời điều tiết tỷ giá thị trường.

- *Giai đoạn từ ngày 26-2-1999 đến nay*: NHNN công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ xác định tỷ giá mua bán giao ngay của đồng Việt Nam đối với đô la Mỹ tối đa không vượt quá biên độ quy định.

2.3. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG THỜI GIAN QUA.

2.3.1. Những thành tựu đạt được.

α Chính sách tiền tệ thực hiện tốt mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

α Chính sách tín dụng ngày càng được hoàn thiện.

α Chính sách ngoại hối có nhiều cải thiện đáng kể.

αCác công cụ gián tiếp đã được sử dụng thay cho các công cụ trực tiếp.

2.3.2. Các vấn đề tồn tại.

αĐiều hành CSTT để kiểm soát lạm phát chưa đạt hiệu quả cao.

αViệc huy động và sử dụng vốn trung, dài hạn còn nhiều bất cập.

αChính sách quản lý ngoại hối còn nhiều hạn chế.

αViệc sử dụng một số công cụ của CSTT hiệu quả chưa cao.

2.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại trên

αCơ chế quản lý Nhà nước còn nhiều bất cập.

- *Đối với NHNN.*

- *Đối với hệ thống NHTM.*

αNăng lực điều hành của NHNN ở tầm vĩ mô chưa thật sự linh hoạt, thích ứng kịp thời với những thay đổi của nền kinh tế.

αNăng lực kinh doanh của các NHTM chưa cao.

αTỷ trọng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán còn lớn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CSTT đóng vai trò không nhỏ trong việc thực hiện hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính – tiền tệ – ngân hàng, từ đó, đưa nền kinh tế từng bước phát triển theo yêu cầu hội nhập, làm tăng uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn nhiều tồn tại cần khắc phục. Trong chương 2, tác giả nhấn mạnh vào phần phân tích thực trạng hoạt động của CSTT trong thời gian qua, từ đó, rút ra những thành tựu, tồn tại cần

khắc phục và nguyên nhân của những tồn tại, tạo tiền đề cho việc nghiên cứu hoàn thiện CSTT trong quá trình hội nhập quốc tế.

CHƯƠNG III

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.1 ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

3.1.1. Chỉ tiêu chiến lược phát triển.

- Đảm bảo tốc độ tăng trưởng bình quân trong 20 năm tới là 7-8%.

- Hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại, trong đó tỷ trọng công nghiệp trong GDP từ 33% (1996-2000) tăng lên hơn 50%, tỷ lệ đô thị hóa vào khoảng 50%.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đưa những thành tựu khoa học kỹ thuật đóng góp vào lợi nhuận của nền kinh tế tăng lên hơn 50%.

- Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển xã hội, khống chế mức tăng dân số, đẩy lùi nạn đói nghèo, thu nhập bình quân đầu người ít ra tăng lên hơn gấp 4 lần năm 2000, môi trường được cải thiện đáng kể.

3.1.2. Những nội dung chiến lược phát triển.

- Phát triển giáo dục và khoa học công nghệ để đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

- Thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp, để tăng năng suất lao động và phát triển nông nghiệp, thực hiện tốt vai trò là nguồn nội lực có tính bền vững cho quá trình công nghiệp hóa.

- Phát triển cơ cấu ngành kinh tế theo hướng vừa phát huy nội lực, lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh quốc tế, vừa phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phát triển đồng bộ, cân đối giữa các vùng kinh tế vừa phát huy lợi thế so sánh các vùng, vừa tạo điều kiện cho các vùng khó khăn có cơ hội phát triển

3.2. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.

3.2.1. Mục tiêu tổng quát của chiến lược tài chính - tiền tệ.

3.2.2. Một số chỉ tiêu tài chính – tiền tệ quan trọng.

- Tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân hàng năm là 7,5%
- Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm
- Lạm phát bình quân (CPI) 5-6%/năm .
- Tốc độ tăng phương tiện thanh toán (M2) 18-20%/năm.
- Tỷ lệ M2/GDP đến cuối năm 2010 là 100 – 115%.
- Giảm tỷ lệ tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán (M2) ở mức <18% vào năm 2010.
- Tăng trưởng bình quân tín dụng 18 – 20%/năm.
- Tỷ lệ an toàn vốn đến năm 2010 $\geq 8\%$.

- Chất lượng tín dụng : tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ đến năm 2010 < 5%.

- Khả năng sinh lời (ROE) của hệ thống ngân hàng thương mại bình quân 14-16%.

- Chuẩn mực giám sát ngân hàng đến năm 2010: Đạt chuẩn mực quốc tế.

- Dự trữ quốc tế tối thiểu đến năm 2010: 12 tuần nhập khẩu.

- Một số Ngân hàng mạnh có quy mô vốn tự có đạt 800 – 1.000 triệu USD vào năm 2010, có thương hiệu mạnh và khả năng cạnh tranh quốc tế, phấn đấu hình thành tập đoàn tài chính hoạt động trên thị trường tài chính trong và ngoài nước.

- Nâng tỷ trọng cán bộ Ngân hàng có trình độ Đại học và trên Đại học từ 50% hiện nay lên 70% năm 2010. Mức thu nhập của cán bộ, nhân viên ngân hàng tăng bình quân tương đương với mức tăng tích lũy vốn tự có bình quân toàn ngành (dự kiến 6% - 8%/năm).

- Đảm bảo mức gia tăng huy động vốn đáp ứng mức gia tăng cung ứng tín dụng, nâng tỷ lệ tiền gửi của hệ thống ngân hàng đạt 60% - 70% GDP vào năm 2010, ưu tiên tín dụng cho vùng nông thôn và các chương trình kinh tế trọng điểm của nhà nước. Nâng tỷ trọng tín dụng trung và dài hạn lên 55% vào năm 2010.

3.2.3. Nội dung chiến lược tài chính – tiền tệ.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN CSTT Ở VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.

3.3.1. Lựa chọn mục tiêu của CSTT Việt Nam trong giai đoạn hội nhập quốc tế.

NHNN cần chọn việc khống chế lạm phát, ổn định tiền tệ làm mục tiêu chủ yếu của CSTT đồng thời gắn liền với việc nâng cao hiệu quả của các chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: **NHNN sẽ điều tiết sao cho lạm phát luôn ở giới hạn cho trước, từ đó, sẽ ảnh hưởng đến các mục tiêu khác như tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững và tỷ lệ thất nghiệp chấp nhận được.** Điều này có nghĩa lạm phát là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc thiết lập CSTT.

Muốn thực hiện CSTT lấy lạm phát làm mục tiêu đòi hỏi một quốc gia phải đạt được hai điều kiện cơ bản sau:

- NHNN cần phải có mức độ độc lập nhất định.
- CSTT không cùng lúc hướng tới các mục tiêu khác, chẳng hạn tiền lương, thất nghiệp hay tỷ giá.

Ngoài hai điều kiện cơ bản trên, CSTT lấy lạm phát làm mục tiêu cần thêm các điều kiện sau:

- Sự ổn định kinh tế vĩ mô.
- Hệ thống tài chính phát triển và hoạt động có hiệu quả.
- NHNN phải có đủ năng lực xây dựng và hoạch định CSTT, giám sát có hiệu quả hệ thống ngân hàng.
- Hệ thống ngân hàng phải có năng lực tài chính mạnh và hoạt động có hiệu quả.

Để thực hiện CSTT lấy lạm phát làm mục tiêu trở thành định hướng chiến lược dài hạn, Việt Nam cần đẩy nhanh cải cách thể chế để đạt được các yêu cầu trên. Muốn vậy, cần xây dựng lộ

trình cải cách thể chế và chuẩn bị các tiền đề (đã nêu trên) cho việc áp dụng khuôn khổ điều hành này, chứ không bị động chờ đợi cho tới khi hội đủ các điều kiện mới thực hiện. Kiến nghị lộ trình thực hiện:

- Giai đoạn 2007-2010: Đây là giai đoạn nền kinh tế có những chuyển biến mạnh để thích ứng với yêu cầu hội nhập, các chính sách và các điều kiện kinh tế cũng chưa thật sự hoàn thiện, các nguồn lực chưa được toàn dụng, mục tiêu lạm phát trong giai đoạn này nên đặt trong giới hạn từ 5-10% (<10%). Tùy theo diễn biến kinh tế từng năm, NHNN sẽ quyết định mức thích hợp để vừa khống chế lạm phát có hiệu quả, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn dụng nguồn lực quốc gia.

- Giai đoạn 2010-2020: Về căn bản nền kinh tế đã phát triển bền vững, nguồn lực được sử dụng tương đối hợp lý nên giảm dần lạm phát mục tiêu chỉ trong giới hạn $\leq 5\%$.

- Từ 2020 trở đi: Việt Nam căn bản là quốc gia công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ sở vật chất, kỹ thuật tương đối hiện đại, nguồn lực quốc gia đã được toàn dụng, quá trình tổ chức xã hội tiên tiến, mục tiêu lạm phát trong giai đoạn này nên khống chế ở mức $\leq 3\%$.

3.3.2. Kiểm soát chặt khối tiền cung ứng để khống chế lạm phát.

Để thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát, NHNN cần kiểm soát chặt khối tiền cung ứng, thực hiện chính sách gia tăng cung tiền thận trọng với tỷ lệ tăng cung tiền phải thấp hơn mức trung bình trong giai đoạn 2000 – 2005 (26%/năm). Điều này có nghĩa mức tăng cung tiền danh nghĩa trong thời gian tới sẽ thấp

hơn nhưng vẫn đảm bảo đủ phương tiện thanh toán cho nền kinh tế theo tín hiệu thị trường.

Muốn vậy, trước tình hình chỉ số giá tiêu dùng có xu hướng tăng, NHNN cần chủ động phân tích, đánh giá các diễn biến kinh tế vĩ mô, coi trọng việc ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát. Từ đó, tìm ra nguyên nhân và sử dụng các công cụ của CSTT có hiệu quả để thu hút tiền về, cùng với việc hoàn thiện hệ thống truyền dẫn của CSTT để khống chế lạm phát.

3.3.3. Hoàn thiện chính sách tín dụng.

☞ **Xóa bỏ bao cấp trong hoạt động tín dụng.**

☞ **Đẩy mạnh huy động vốn.**

Về huy động vốn, chú ý đến vốn trung, dài hạn đáp ứng cho nhu cầu tăng trưởng kinh tế như tăng lượng phát hành các loại chứng chỉ nợ, trái phiếu trung, dài hạn của ngân hàng thương mại.

☞ **Tăng cường năng lực của các tổ chức tín dụng.**

Cần tăng cường năng lực của các TCTD trong quá trình thẩm định và cho vay, nâng cao chất lượng tín dụng, giảm thấp và tích cực giải quyết các khoản nợ quá hạn.

Muốn đạt được những kết quả nêu trên, trong quá trình hội nhập NHNN cần tích cực thực hiện những biện pháp:

+ Thực hiện đúng các quy định về đảm bảo tiền vay.

+ Nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các TCTD và khách hàng vay vốn.

+ Các ngân hàng thương mại cần chủ động tìm kiếm dự án, tìm kiếm khách hàng, tư vấn cho khách hàng trong việc lựa chọn phương án kinh doanh, lập dự án có hiệu quả để mở rộng đầu tư,

+ Mở rộng đầu tư tín dụng phục vụ tăng trưởng kinh tế, chú trọng mở rộng tín dụng trung, dài hạn.

+ Tích cực giải quyết các khoản nợ quá hạn của ngân hàng.

3.3.4. Hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối.

Trong tiến trình hội nhập quốc tế đòi hỏi cơ chế quản lý ngoại hối được tiếp tục đổi mới theo xu hướng *tự do hóa giao dịch vãng lai và từng bước thực hiện tự do hóa trên tài khoản vốn* để kích thích luân chuyển ngoại tệ, cải thiện cán cân thanh toán, tạo điều kiện để từng bước biến đồng Việt Nam thành đồng tiền chuyển đổi. Tuy nhiên, để tránh nguy cơ khủng hoảng tài chính-tiền tệ như các nước trong khu vực, tự do hóa quản lý ngoại hối phải đi kèm với các giải pháp kiểm soát bằng các công cụ gián tiếp.

α **Về cán cân thanh toán** (Balance of payments).

1/ Giao dịch vãng lai (Current account).

- Xây dựng chiến lược phát triển kiều hối.
- Khuyến khích thanh toán qua ngân hàng (kể cả nội tệ và ngoại tệ).

- NHTM cần có hạn mức riêng của mình về tín dụng ngoại tệ.

2/ Giao dịch vốn (Capital account).

Muốn VND trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi, đồng thời với quá trình tự do hóa tài khoản vãng lai, Chính phủ Việt Nam cần từng bước thực hiện tự do hóa trên tài khoản vốn. Để quá trình tự do hóa này đạt hiệu quả và để đảm bảo an toàn tài chính quốc gia, tôi xin có một số kiến nghị sau:

- Trong lĩnh vực đầu tư.
- Trong lĩnh vực vay, trả nợ nước ngoài.

α **Về dự trữ ngoại hối.**

- Nâng cao dự trữ ngoại hối

- Xác định cơ cấu ngoại tệ hợp lý.
- Tập trung dự trữ ngoại hối về một đầu mối quản lý là NHNN.

α Về phát triển thị trường ngoại hối.

- Phát triển thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và các nghiệp vụ mới trong giao dịch ngoại hối.
- Quản lý trạng thái ngoại tệ của các NHTM.
- Thực hiện cân đối ngoại tệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Phát triển các hoạt động kinh doanh ngoại tệ ở các NHTM.
- Chuẩn bị tốt các điều kiện để thực hiện cơ chế tự do hóa thị trường ngoại hối.

3.3.5. Hoàn thiện các công cụ của CSTT.

α Dự trữ bắt buộc.

+ *Sử dụng công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc linh hoạt theo chiều hướng giảm dần trên cả tài khoản nội và ngoại tệ.*

+ *Nên cho phép NHTM duy trì một phần tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng giấy tờ có giá phù hợp với thông lệ quốc tế.*

α Lãi suất

- *Về hoạt động của NHTM.*
- *Về các loại lãi suất.*

Khi thị trường tiền tệ phát triển và cơ chế tự do hóa lãi suất hoạt động có hiệu quả, NHNN cần xóa bỏ mức lãi suất cơ bản mà chỉ cần dùng mức lãi suất duy nhất tác động đến lãi suất thị trường. Đó là lãi suất tái chiết khấu.

Cần hoàn thiện quy chế hoạt động của thị trường tiền tệ và thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa lãi suất tiền gửi và cho vay với

lãi suất tái chiết khấu. Trên cơ sở đó, dùng lãi suất tái chiết khấu gián tiếp tác động vào lãi suất tiền gửi và cho vay.

α Nghiệp vụ thị trường mở.

- + *Tạo hàng hóa đa dạng cho NVTTM.*
- + *Hoàn thiện quy trình giao dịch NVTTM.*
- + *Thu hút thêm thành viên của thị trường mở*
- + *Quan tâm đến công tác đào tạo cán bộ chuyên môn.*
- + *Tổ chức đánh giá hệ số tín nhiệm các loại giấy tờ có giá.*

α Tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái cần được quản lý theo hướng chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện chính sách tự do hóa tỷ giá hối đoái có sự quản lý của Nhà nước phù hợp với xu thế tự do hóa tài chính và hội nhập thế giới. Muốn vậy, trong chính sách quản lý tỷ giá cần thực hiện qua các giai đoạn cơ bản sau :

- Giai đoạn chuẩn bị cho quá trình tự do hóa tỷ giá:
- Giai đoạn thực hiện tự do hóa tỷ giá : gồm 3 bước :
 - + **Bước 1:** Mở rộng biên độ giao dịch tỷ giá.
 - + **Bước 2:** Bỏ biên độ giao dịch tỷ giá.
 - + **Bước 3 :** Bỏ hẳn việc công bố tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

3.3.6. Các biện pháp hỗ trợ.

α Chấn chỉnh và củng cố toàn bộ hệ thống ngân hàng.

- 1- *Nâng cao năng lực điều hành của NHNN.*
 - + *Nâng cao tính độc lập của NHNN:*
 - + *Nâng cao năng lực điều hành của NHNN:*

2- *Phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại.*

αCủng cố thị trường tiền tệ.

1/ *Hoàn thiện các quy định pháp lý về thị trường tiền tệ*

2/ *Mở rộng thành viên tham gia giao dịch bình đẳng trên thị trường liên ngân.*

3/ *Từng bước hoàn thiện và phát triển thị trường tiền tệ thứ cấp.*

4/ *Xây dựng cơ chế truyền dẫn của CSTT, qua đó, dùng lãi suất điều tiết thị trường tiền tệ.*

5/ *Xây dựng hệ thống thu thập thông tin, thống kê, hệ thống hóa, dự báo về quan hệ cung cầu nội, ngoại tệ làm căn cứ điều hành lãi suất và tỷ giá trên thị trường tiền tệ.*

αPhát triển thị trường chứng khoán.

1. *Hoàn thiện môi trường pháp lý cho chứng khoán và thị trường chứng khoán.*

2. *Tăng cường hàng hóa cho thị trường về số lượng, chất lượng, chủng loại.*

3. *Hoàn thiện tổ chức thị trường chứng khoán.*

αĐào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực.

KẾT LUẬN

Từ khi mở cửa và hội nhập với kinh tế thế giới, NHNN Việt Nam đã thực sự khẳng định vai trò quan trọng của mình trong việc thiết lập, điều hành, sử dụng các công cụ của CSTT và từng bước hội nhập vào thị trường tiền tệ - tài chính, công nghệ ngân hàng trong khu vực và trên thế giới. Trong quá trình thực hiện đã không ít vấn đề đặt ra trong nhận thức cũng như trong hoạt động

thực tiễn đòi hỏi CSTT phải luôn được hoàn thiện để thích ứng với điều kiện kinh tế trong nước và trên thế giới luôn vận động biến đổi không ngừng.

Việc nghiên cứu CSTT và hoạt động của NHTW là một lĩnh vực rất rộng lớn, phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều vấn đề, cả quốc nội và quốc ngoại. Vì vậy, những ý kiến đóng góp trong Luận án nghiên cứu nhằm hoàn thiện CSTT trong giai đoạn hiện nay, chắc chắn sẽ không tránh được những thiếu sót cần được nghiên cứu sâu rộng hơn nữa để ngày càng hoàn thiện CSTT phù hợp với những diễn biến kinh tế trong từng thời kỳ.